

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/DS-ST
Ngày: 16-3-2018.
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Bùi Thị Thanh Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Dương Hải Long**

Ông **Trương Minh Thọ**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hoàng Ngọc Trung Dũng** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 16 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/QĐXX-ST ngày 06 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Vợ chồng ông **Trần Văn Q**, sinh năm: 1973

Bà **Ông Thị Thu L**, sinh năm: 1971

Nơi cư trú: thôn L, xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phan Thị Lệ T, nơi cư trú: số 9x Nguyễn Thị N, phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Bà **Trương Thị T**, sinh năm 1969, nơi cư trú: 143x thôn X, xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Bà T có mặt tại phiên tòa, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của vợ chồng ông Trần Văn Q – bà Ông Thị Thu L, bản tự khai của bà Phan Thị Lệ T là người được vợ chồng ông Q – bà L ủy quyền cho rằng ngày 07/11/2014, vợ chồng ông Q – bà L cho bà T vay số tiền 99.000.000đ, với lãi suất 4%/tháng, thời gian vay 2 tháng 15 ngày nhưng đến

nay bà T chưa trả tiền vốn vay và lãi. Nay vợ chồng ông Q – bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T trả 99.000.000đ tiền vốn vay và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Trong bản tự khai ngày 28/11/2017, bà Trương Thị T cho rằng: vào năm 2012, bà có vay của bà L số tiền 50.000.000đ, lãi 4%; năm 2013 bà L ứng mua dùm bà 2 suất bảo hiểm là 30.000.000đ nhưng đến năm 2014 bà không có tiền đóng bảo hiểm nên công ty Bảo hiểm hủy hợp đồng, số tiền tất toán sau khi hủy hợp đồng bảo hiểm ai nhận bà không biết. Tháng 11/2014, bà L chốt các khoản nợ trên và lãi tổng cộng là 99.000.000đ. Nay bà L khởi kiện, bà chỉ đồng ý trả 50.000.000đ đã vay, số tiền còn lại bà không nhận nên không đồng ý trả.

Tòa án đã tiến hành hòa giải vào các ngày 04/12/2017, ngày 29/01/2018 nhưng không tiến hành hòa giải được. Ngày 29/01/2018, bà T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bà T là người được nguyên đơn vợ chồng ông Q – bà L ủy quyền yêu cầu bà T thanh toán số tiền 99.000.000đ, không yêu cầu bà T trả tiền lãi. Bà T vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trương Thị T đã được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng hôm nay bà T vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T là đúng quy định của pháp luật; Xuất phát từ việc vợ chồng ông Q – bà L và bà T có lập hợp đồng vay tiền, song các bên tranh chấp về số tiền 99.000.000đ. Do đó, xác định quan hệ là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; Vợ chồng ông Q – bà L khởi kiện bà T, bị đơn có nơi cư trú tại thôn X, xã T, thành phố Đ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Vợ chồng ông Q – bà L yêu cầu bà T trả số tiền 99.000.000đ theo giấy vay ngày 07/11/2014; Bà T xác định bà chỉ vay 50.000.000đ, 30.000.000đ là tiền mua bảo hiểm nhân thọ mà bà L là người bán

và ứng tiền mua cho bà nhưng đến năm 2014 bà không có khả năng nộp số tiền theo hợp đồng nên công ty Bảo hiểm hủy hợp đồng song bà chưa được nhận lại số tiền đã đóng bảo hiểm, số tiền còn lại là lãi nhập vốn, sau đó bà L chốt nợ là 99.000.000đ. Tuy nhiên, bà T không xuất trình được chứng cứ chứng minh giấy vay ngày 07/11/2014 được cộng từ khoản nợ năm 2013, tiền ứng mua bảo hiểm và lãi nhập vốn, nguyên đơn lại không thừa nhận, bản thân bà T là người ký vào giấy nhận nợ. Do vậy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Q – bà L yêu cầu bà T thanh toán số tiền 99.000.000đ.

[3] Ghi nhận sự tự nguyện của bà Thủy là người được vợ chồng ông Q – bà T ủy quyền không yêu cầu bà T trả lãi.

[4] Về án phí: Buộc bà T phải chịu 4.950.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Trần Văn Q – bà Ông Thị Thu L về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Trương Thị T

Buộc bà Trương Thị T có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông Trần Văn Q – bà Ông Thị Thu L số tiền 99.000.000đ (chín mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc bà Trương Thị T phải chịu số tiền 4.950.000đ (bốn triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Vợ chồng ông Trần Văn Q – bà Ông Thị Thu L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.475.000đ (*Hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số AA/2016/0001699 ngày 03/10/2017 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự .

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng bà Thành được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt, niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tp Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp. Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Bùi Thị Thanh Thủy**